

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BẮC NINH **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2022/HS-PT

Ngày: 29/6/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nghiêm Thị Lượng

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Nam.

2. Ông Đinh Xuân Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thủy - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Anh - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 35/2022/TLPT-HS ngày 13 tháng 4 năm 2022 đối với bị cáo Trần Đình T và đồng phạm do có kháng cáo của các bị cáo và bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2021/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

** Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Trần Đình T, sinh năm 1958; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: làm ruộng; Nguyên trưởng thôn M giai đoạn 2010-2012; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình T, sinh năm 1926 và bà Trần Thị N, sinh năm 1930 (đã chết tháng 6/2022); gia đình có 08 anh em, bị cáo là thứ 3; có vợ là Nguyễn Thị L, sinh năm 1959 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 1988; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

2. Phạm Văn H, sinh năm 1946; ĐKKHKT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng; Nguyên bí thư chi bộ thôn M giai đoạn 2010-2012; là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 07/12/2020; trình độ học vấn: 07/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn Nh và bà Man Thị Đ

(đều đã chết); gia đình có 02 anh em, bị cáo là thứ 2; có vợ là Dương Thị L, sinh năm 1947 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1970, nhỏ nhất sinh năm 1975; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

3. Trần Đức B, sinh năm 1959; ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng (Nguyên phó bí thư chi bộ thôn M giai đoạn 2010-2012); là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 07/12/2020; trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Đình U và bà Nguyễn Thị P (đều đã chết); có vợ là Nguyễn Thị C, sinh năm 1960 và có 03 con, lớn nhất sinh năm 1985, nhỏ nhất sinh năm 2001; nhân thân: Ngày 06/10/2020 bị Trưởng Công an huyện T, tỉnh Bắc Ninh Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về hành vi “Xâm hại đến sức khỏe của người khác” bằng hình thức phạt tiền 2.500.000 đồng (đã nộp xong); tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Nguyễn Đăng H1, sinh năm 1959; ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Làm ruộng (Nguyên kế toán thôn M giai đoạn 2010-2012); trình độ học vấn: 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đăng M và bà Nguyễn Thị N (Đều đã chết); gia đình có 05 anh em, bị cáo là thứ 2; có vợ là Nguyễn Thị H, sinh năm 1963 và có 04 con, lớn nhất sinh năm 1987, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

5. Ngô Kim T1, sinh năm 1982; ĐKHKTT và chỗ ở: Thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; nghề nghiệp: Công chức xã; Bí thư xã đoàn xã H (Nguyên chi ủy viên chi bộ thôn M giai đoạn 2010-2012); là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng ngày 07/12/2020; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Ngô Kim S, sinh năm 1957 và bà Nguyễn Thị M (đã chết); gia đình có 03 anh em, bị cáo là thứ nhất; có vợ là Nguyễn Thị M, sinh năm 1983 và có 02 con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

** Bị hại có kháng cáo:* Ông Nguyễn Hữu H3, sinh năm 1966; trú tại: Thôn M1, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; có mặt.

Trong vụ án này còn có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty A và Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh không kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2010, các bị cáo được bầu giữ các chức vụ trong thôn M nhiệm kỳ 2010-2012 gồm: Phạm Văn H - Bí thư chi bộ; Trần Đình T-Trưởng thôn; Trần Đức B - Phó bí thư chi bộ; Ngô Kim T1 - Chi ủy viên; Nguyễn Đăng H1 - Kế toán.

Thực hiện chủ trương bê tông hóa đường giao thông nông thôn. Ngày 21/11/2009, Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là chủ đầu tư ký kết hợp đồng kinh tế với Công ty A (Công ty A) do anh Nguyễn Viết T3 - Giám đốc công ty đại diện để thi công xây dựng công trình đường bê tông nông thôn giai đoạn 2 tại thôn M. Tổng dự toán được duyệt là 814.512.000 đồng (Nguồn vốn đầu tư công trình là nguồn ngân sách xã và các nguồn vốn hỗ trợ). Tháng 12/2009, Công ty A thi công xong công trình theo hợp đồng. Theo thông báo kết quả thẩm tra quyết toán số: 42/TB-TT ngày 27/5/2011 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện T thì giá trị thẩm tra quyết toán là 705.934.000 đồng, trong đó chi phí xây dựng là 654.802.000 đồng. Công ty A đã được UBND xã H chi trả số tiền 372.000.000 đồng, số tiền chưa được thanh toán là 333.934.000 đồng. Sau khi có Thông báo quyết toán, anh T3 đề nghị Ban quản lý (BQL) thôn M thanh toán số tiền còn lại và BQL thôn nhất trí. Do địa phương không có ngân sách chi trả nên ngày 03/10/2011, chi bộ thôn M tổ chức họp xin ý kiến chi bộ về việc cho BQL thôn chuyển đổi diện tích đất khu vực đồng Bản Tin, đất không canh tác được để lấy kinh phí trả nợ xây dựng đường giao thông giai đoạn 2 và phục vụ xây dựng nông thôn mới. Được chi bộ thôn M đồng ý cho phép, ngày 10/10/2011, BQL thôn M tiến hành họp dân xin ý kiến toàn thể nhân dân cho phép chuyển đổi ruộng để lấy tiền trả nợ xây dựng đường bê tông giai đoạn 2 và lấy kinh phí xây dựng nông thôn mới thì được toàn thể nhân dân trong thôn nhất trí. Ngày 11/10/2012, BQL thôn M gồm: Phạm Văn H, Trần Đức B, Trần Đình T, Ngô Kim T1 và Nguyễn Đăng H1 tiến hành lập biên bản chọn giao thầu đất khu vực đồng Bản Tin với nội dung: Giao thầu cho anh Nguyễn Viết T3, sinh năm 1979 - Giám đốc Công ty A diện tích đất 750m² thuộc khu vực đồng Bản Tin để địa phương trừ nợ dần số tiền mà địa phương còn nợ Công ty, thời hạn giao thầu là 01 năm; sau khi hết thời hạn hợp đồng thì lại tiếp tục ưu tiên cho anh T3 thuê thầu; cứ như vậy khi nào trừ hết số tiền địa phương nợ Công ty A thì thôi. Nhưng anh T3 không đồng ý phương án này với lý do thửa đất trên đang được ông Nguyễn Hữu H3 sử dụng (Nguồn gốc đất do ông Trương Đức Đ, sinh năm 1963 ở thôn M thuê thầu của ban quản lý thôn M từ năm 1993. Sau khi thuê thầu ông Đ giao cho ông H3 canh tác và sử dụng). Ngày 01/10/2012, do hết hạn thuê thầu nên BQL thôn M đã tiến hành thanh lý hợp đồng thầu ruộng trên với ông Đ. Vì vậy, anh T3 và ông H3 có

thỏa thuận nếu BQL thôn M giao đất cho ông H3 thì ông H3 sẽ trực tiếp trả cho anh T3 số tiền 300.000.000 đồng để trả nợ cho địa phương. Thống nhất phương án giao đất trên, ngày 11/10/2012 BQL thôn M gồm: Phạm Văn H, Trần Đình T, Trần Đức B, Ngô Kim T1, Nguyễn Đăng H1 đã tiến hành lập biên bản giao đất ruộng với nội dung: Giao 750m² đất khu vực đồng Bản Tin cho ông Nguyễn Hữu H3 với giá quy đổi là 300.000.000đồng, thời gian giao đất: Lâu dài vĩnh viễn; mục đích giao đất: Ông H3 được toàn quyền sử dụng và được phép chuyển đổi sang mục đích khác (có chữ ký của các thành phần trên). Đồng thời BQL thôn M có lập 01 Biên bản chuyển đổi đất ruộng lấy công trình với nội dung: Chuyển đổi diện tích đất cho anh T3 để trừ nợ với mục đích để phản ánh, thể hiện việc BQL thôn giao đất vì lý do trước đó địa phương xây dựng đường bê tông nên cần kinh phí chi trả chứ BQL thôn không giao đất nhằm mục đích thu tiền. BQL thôn M không tiến hành giao đất cho ông H3 trên thực địa vì diện tích đất trên ông H3 đang sử dụng từ nhiều năm trước. Ngày 12/10/2012, ông H3 và anh Tuấn lập Giấy biên nhận tiền với nội dung ông H3 giao số tiền 300.000.000 đồng cho anh T3, thanh toán tiền địa phương nợ Công ty A theo như thỏa thuận. Giấy biên nhận có chữ ký của đại diện địa phương là các cá nhân trong BQL thôn M.

Tại công văn số: 08 ngày 12/02/2020 của phòng Tài nguyên môi trường huyện T xác định: Thửa đất số: 383; 384; 385 tờ bản đồ số 04 diện tích 750m² khu vực đồng Bản Tin, thời điểm năm 2012 ban quản lý thôn M giao cho ông Nguyễn Hữu H3 thì đất trên là đất trồng lúa do Ủy ban nhân dân xã H - huyện T - tỉnh Bắc Ninh quản lý. Hiện thửa đất trên không đủ điều kiện để được công nhận và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với lý do: Không phù hợp quy hoạch sử dụng đất; Hiện trạng chưa xây dựng nhà ở.

Tại Công văn số: 14 ngày 06/3/2020 của Phòng Kinh tế hạ tầng huyện T xác định diện tích đất 750m² thuộc thửa đất số: 383; 384; 385 tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mà ban quản lý thôn M bán cho ông Nguyễn Hữu H3 được quy hoạch là đất giao thông.

Ngày 15/5/2020, anh Nguyễn Viết T3 - Giám đốc Công ty A đã tự nguyện, thống nhất với BQL thôn M trả lại số tiền 300.000.000 đồng cho ông Nguyễn Hữu H3 và anh T3 không có yêu cầu đề nghị gì khác. Ông H3 nhận lại số tiền 300.000.000 đồng và tự nguyện trả lại toàn bộ diện tích 750m² đất thuộc thửa đất số: 383, 384, 385 tờ bản đồ số 04 tại thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh mà năm 2012 ban quản lý thôn M giao bán trái thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh và không yêu cầu bồi thường gì khác.

Với nội dung nêu trên, Bản án hình sự sơ thẩm số: 70/2021/HS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã xét xử và tuyên

bổ các bị cáo Trần Đình T, Phạm Văn H, Trần Đức B, Nguyễn Đăng H1 và Ngô Kim T1 phạm tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đình T 36 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, o, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: xử phạt bị cáo Phạm Văn H 36 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, x khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đức B 32 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng H1 30 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm c khoản 2, khoản 4 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Ngô Kim T1 30 tháng tù, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai và quản lý hành chính Nhà nước trong thời hạn 01 năm kể từ khi chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2021, các bị cáo Trần Đình T, Phạm Văn H, Trần Đức B, Nguyễn Đăng H1 và Ngô Kim T1 kháng cáo xin hưởng án treo.

Ngày 18/10/2021, bị hại Nguyễn Hữu H3 kháng cáo đề nghị tính lãi đối với số tiền 300.000.000 đồng, nếu thu hồi đất thì phải bồi thường và đề nghị hợp thức hóa diện tích đất đã được giao.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo T và bị cáo H; bị hại là ông Nguyễn Hữu H3 đều xin rút đơn kháng cáo.

Các bị cáo B, H1 và T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và thừa nhận bản án sơ thẩm xét xử các bị cáo về tội Lợi dụng chức vụ quyền hạn trong khi thi hành công vụ là đúng người, đúng tội, không oan. Các bị cáo trình bày: Các bị cáo làm xuất phát vì lợi ích chung, không vụ lợi cá nhân, toàn bộ số tiền bán đất đều sử dụng trả cho việc xây dựng công trình công cộng của thôn, các bị cáo không tự ý bán đất mà việc bán đất thể hiện nguyện vọng của nhân dân trong thôn. Do nhận thức hạn chế nên có vi phạm. Các bị cáo nhận thức được hành vi của mình là sai

trái, bản thân phạm tội lần đầu, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, án sơ thẩm xử phạt các bị cáo như vậy là nặng.

Bị cáo H1 trình bày: Bà nội bị cáo là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, bị cáo có thời gian phục vụ trong quân đội, đề nghị HĐXX giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo T1 trình bày: Bị cáo có tham gia ủng hộ quỹ phòng chống Covid, bị hại là ông H3 tiếp tục xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo chỉ làm theo ý kiến chỉ đạo của Bí thư, Trưởng thôn và hội nghị Quân dân chính, khi đưa biên bản cho bị cáo ký thì đã có đầy đủ chữ ký của lãnh đạo thôn nên bị cáo tin tưởng có ký vào. Bị cáo chỉ là bí thư chi đoàn không có vai trò quyết định gì, vì vậy đề nghị HĐXX chiếu cố cho hưởng án treo cải tạo tại địa phương.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh thực hành quyền công tố tại phiên tòa phát biểu ý kiến: Đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử đối với bị cáo T, H và bị hại là ông H3.

Đối với kháng cáo của bị cáo B, H1 và T1: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo B và H1. Đối với bị cáo T1 có vai trò thứ yếu, bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ theo điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS. Tại phiên tòa hôm nay, bị cáo xuất trình tình tiết mới bị cáo tham gia ủng hộ Covid, hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương và bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, vì vậy được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo khoản 2 Điều 51 BLHS, đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo chuyển sang hình phạt tù cho hưởng án treo.

Bị cáo H1 có ý kiến: Bị cáo chỉ làm theo chỉ đạo của Trưởng thôn, bí thư chi bộ; nhận thức hạn chế, có tình tiết giảm nhẹ mới là bà nội của bị cáo là Bà mẹ Việt Nam anh H1 nên xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo T1 nhất trí với ý kiến của VKS, đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm. Các bị cáo T, H và bị hại là ông H3 xin rút đơn kháng cáo, vì vậy HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm. Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo T, H và ông H3 - bị hại có hiệu lực pháp luật.

[2]. Căn cứ vào lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ, nên đủ cơ sở khẳng định: Do cần tiền để trả nợ làm đường bê tông của thôn cho Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tuấn Dũng, năm 2012 lãnh đạo thôn M gồm: Phạm Văn H - Bí thư chi bộ, Trần Đình T -

Trưởng thôn, Trần Đức B - Phó bí thư chi bộ, Ngô Kim T1 - Chi ủy viên và Nguyễn Đăng H1 - Kế toán thôn đã tổ chức họp chi bộ, họp dân ra Nghị quyết giao đất trái thẩm quyền, sử dụng lâu dài vĩnh viễn thửa đất số 383; 384; 385, tờ bản đồ số 04, diện tích 750m² (đất nông nghiệp) thuộc thôn M, xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh cho ông Nguyễn Hữu H3 để thu số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền này Ban quản lý thôn đã trả cho anh T3- Giám đốc Công ty A để trừ nợ. Theo kết luận của cơ quan chuyên môn, cho đến nay diện tích đất trên được quy hoạch là đất giao thông không được quy hoạch làm đất ở, không đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên gây thiệt hại cho ông Nguyễn Hữu H3 số tiền 300.000.000 đồng. Do đó, Bản án sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Trần Đình T, Phạm Văn H, Trần Đức B, Nguyễn Đăng H1 và Ngô Kim T1 về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 356 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội.

[3]. Xét kháng cáo của các bị cáo B, H1 và T1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Hành vi phạm tội của các bị cáo là rất nguy hiểm cho xã hội. Trực tiếp xâm hại đến hoạt động đúng đắn của các cơ quan Nhà nước trong lĩnh vực quản lý về đất đai, làm mất uy tín, mất lòng tin của nhân dân vào các cơ quan quản lý Nhà nước và trực tiếp gây thiệt hại cho bị hại. Ngoài ra, hành vi của các bị cáo còn dẫn đến khiếu kiện kéo dài trong nội bộ quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự, trị an tại địa phương. Do đó cần phải xử lý nghiêm đối với bị cáo để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

Đối với bị cáo Trần Đức B được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng nhì và Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhì nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm v khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự, án sơ thẩm áp dụng điểm x khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự là không chính xác. Tuy nhiên vấn đề này không làm ảnh hưởng đến việc quyết định hình phạt. Do các bị cáo B có nhiều tình tiết giảm nhẹ nhưng có nhân thân xấu đã bị xử phạt hành chính, nên Bản án sơ thẩm áp dụng Điều 54 phạt 32 tháng tù là phù hợp, vì vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Đối với bị cáo H1: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo xuất trình tình tiết giảm nhẹ mới là Bà nội bị cáo (Cụ Man Thị D) là Bà mẹ Việt Nam anh hùng, bị cáo có vai trò thấp hơn bị cáo B, H và T; vì vậy HĐXX thấy cần mở lượng khoan hồng giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đối với bị cáo T1: Xét thấy bị cáo là Chi ủy viên- là Bí thư chi đoàn thôn, khi bị cáo ký vào các biên bản giao đất cho ông H3 thì đã có các chữ ký của các thành phần Bí thư, trưởng thôn, phó bí thư và kế toán. Vì vậy xét thấy bị cáo có vai trò thứ yếu, thấp nhất trong vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo có tình tiết

giảm nhẹ mới: Tích cực tham gia ủng hộ phong trào Covid được địa phương ghi nhận; bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt, HĐXX xét thấy không cần buộc bị cáo cách ly ngoài xã hội cũng đủ giáo dục, cải tạo, vì vậy cần chấp nhận kháng cáo của bị cáo như đề nghị của đại diện VKS là phù hợp.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; ông H3 không phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với các bị cáo Trần Đình T, Phạm Văn H và bị hại ông Nguyễn Hữu H3. Bản án sơ thẩm đối với các bị cáo Trần Đình T, Phạm Văn H và bị hại ông Nguyễn Hữu H3 có hiệu lực pháp luật.

2. Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355; Điều 356 BLTTHS: Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Đức B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Trần Đức B 32 (Ba mươi hai) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c (đối với bị cáo H1), điểm e (đối với bị cáo T1), khoản 1 Điều 357 BLTTHS: Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Đăng H1 và Ngô Kim T1, sửa một phần Bản án sơ thẩm.

- Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 38 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Nguyễn Đăng H1 25 (Hai mươi lăm) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ”, thời hạn tù được tính từ ngày bắt thi hành án.

- Áp dụng điểm c khoản 2, 4 Điều 356; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 54 và Điều 65 Bộ luật hình sự: Xử phạt bị cáo Ngô Kim T1 30 (Ba mươi) tháng tù về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ” nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 60 tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm. Cấm bị cáo đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến lĩnh vực quản lý đất đai và quản lý hành chính Nhà nước trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật.

Giao bị cáo cho UBND xã H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách.

Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo có ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự từ 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo. Trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại Điều 92 Luật thi hành án hình sự.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tiếp tục có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự, Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị hại Nguyễn Hữu H3 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Phòng PC 10, PV 26 – CA tỉnh Bắc Ninh;
- Trại tạm giam – CA tỉnh Bắc Ninh
- CQĐT; VKS; TAND huyện T;
- UBND xã; bị cáo (qua đường công văn);
- Lưu HS; Tòa HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nghiêm Thị Lượng

